

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG SO VỚI KẾ HOẠCH ĐÃ BAN HÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung					
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Nghị quyết số 70/NQ-HĐND	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND	Nghị quyết số 38, 39, 41/NQ-HĐND	Quyết định số 1113/QĐ-TTg, 202/QĐ-TTg		Điều chỉnh Nghị quyết số 70/NQ-HĐND	Điều chỉnh Nghị quyết số 52/NQ-HĐND	Nghị quyết số 38, 39, 41/NQ-HĐND	Quyết định số 1113/QĐ-TTg, 202/QĐ-TTg	Bổ sung Quyết định số 236/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg
	TỔNG SỐ	37,822,594	33,574,592	450,000	3,177,002	621,000	37,848,356	32,949,072	-	3,177,002	621,000	1,101,282
	TRONG ĐÓ: ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI	33,707,594	29,459,592	450,000	3,177,002	621,000	29,672,881	24,773,597	-	3,177,002	621,000	1,101,282
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26,686,899	26,236,899	450,000	-	-	25,611,379	25,611,379	-	-	-	-
	Trong đó: Đưa vào cân đối đầu tư	22,571,899	22,121,899	450,000	-	-	17,435,904	17,435,904	-	-	-	-
1	Vốn theo tiêu chí, định mức	4,826,700	4,826,700				4,826,700	4,826,700				
2	Nguồn thu sử dụng đất	14,290,000	14,290,000				12,536,047	12,536,047				
	Trong đó: Đưa vào cân đối đầu tư	10,175,000	10,175,000				4,360,572	4,360,572				
3	Nguồn xổ số kiến thiết	540,000	540,000				422,382	422,382				
4	Nguồn vượt thu, tăng thu, tiết kiệm chi	4,450,000	4,000,000	450,000			5,017,618	5,017,618	-			
5	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	2,427,898	2,427,898				2,656,331	2,656,331				
6	Nguồn vốn khác giao cho các địa phương	152,301	152,301				152,301	152,301				
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	11,135,695	7,337,693	-	3,177,002	621,000	12,236,977	7,337,693	-	3,177,002	621,000	1,101,282
I	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	3,177,002	-	-	3,177,002	-	3,615,529	-	-	3,177,002	-	438,527
1	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,329,553			1,329,553		1,344,209			1,329,553		14,656
2	Giảm nghèo bền vững	1,175,609			1,175,609		1,346,045			1,175,609		170,436
3	Xây dựng nông thôn mới	671,840			671,840		925,275			671,840		253,435

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung					
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Nghị quyết số 70/NQ-HĐND	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND	Nghị quyết số 38, 39, 41/NQ-HĐND	Quyết định số 1113/QĐ-TTg, 202/QĐ-TTg		Điều chỉnh Nghị quyết số 70/NQ-HĐND	Điều chỉnh Nghị quyết số 52/NQ-HĐND	Nghị quyết số 38, 39, 41/NQ-HĐND	Quyết định số 1113/QĐ-TTg, 202/QĐ-TTg	Bổ sung Quyết định số 236/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg
II	VỐN ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC	5,676,969	5,676,969				5,676,969	5,676,969				
III	VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	621,000				621,000	621,000				621,000	
IV	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,660,724	1,660,724				2,323,479	1,660,724				662,755

DANH MỤC THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
	TỔNG SỐ			10,760,313	5,946,205	-	104,352	74,352	2,635,754.221	963,645.475	-	1,672,108.746	36
A	CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH			4,426,600	2,923,696	-	-	-	1,458,394.221	520,476.000	-	937,918.221	12
1	Nghị quyết về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2023		28-19/4/21	34,275	19,841				10,000.000	10,000.000		-	Sử dụng từ nguồn sự nghiệp nên không có nhu cầu sử dụng, đề nghị điều chỉnh giảm
2	Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh		15/2021-19/4/21	402,000	346,000				246,000.000	66,000.000		180,000.000	Thời hạn thực hiện Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND-19/4/2021 của HĐND tỉnh đến hết năm 2022. Đề nghị dừng bố trí Nghị quyết.
3	Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025			250,000	250,000				125,000.000	15,000.000		110,000.000	
4	Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 về phê duyệt kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2019 - 2020			565,303	107,000				79,125.130	74,848.000		4,277.130	
5	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025			968,222	964,845				418,579.000	59,479.000		359,100.000	
6	Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ tín chỉ cacbon			70,000	70,000				21,000.000	21,000.000		-	
7	Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030			378,000	378,000				95,000.000	40,100.000		54,900.000	
8	Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025			250,000	220,000				21,484.191	10,049.000		11,435.191	
9	Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh			530,000	260,000				188,205.900	90,000.000		98,205.900	
10	Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh			100,000	100,000				100,000.000	55,000.000		45,000.000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
11	Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về quy định cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025			778,800	108,010				54,000.000	39,000.000		15,000.000	
12	Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025			100,000	100,000				100,000.000	40,000.000		60,000.000	
B	DỰ ÁN QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH			5,170,570	2,582,093	-	104,352	74,352	445,344.000	201,972.475	-	243,371.525	31
I	QUỐC PHÒNG			5,000	5,000	-	-	-	4,800.000	43.757	-	4,756.243	
1	Nâng cấp, cải tạo Doanh trại Trung tâm huấn luyện - bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, Trung đoàn bộ binh 885	BCH Quân sự tỉnh	66-25/5/21	5,000	5,000				4,800.000	43.757		4,756.243	Quyết định quyết toán số 108/QĐ-STC ngày 25/5/2022
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ			34,241	34,241	-	-	-	1,081.000	354.191	-	726.809	
1	Trường THPT Bắc Trà My, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh	160-16/8/19	6,357	6,357				500.000	57.217		442.783	Quyết định quyết toán số 143/QĐ-STC ngày 24/6/2022
2	Trường THPT Trần Quý Cáp, thành phố Hội An		1083-08/4/19	19,888	19,888				181.000	181.000		-	Quyết định quyết toán số 448/QĐ-STC ngày 05/02/2021
3	Trường THPT Lương Thế Vinh, thị xã Điện Bàn; hạng mục: Khối nhà lớp học và khối phục vụ học tập		122-31/7/18	7,996	7,996				400.000	115.974		284.026	Quyết định quyết toán số 164/QĐ-STC ngày 26/7/2022
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			73,400	73,400	-	-	-	16,000.000	10,429.084	-	5,570.916	
1	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải và mua sắm trang thiết bị y tế Phòng khám đa khoa Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Sở Y tế	1608-26/5/14	13,685	13,685				800.000	532.192		267.808	Quyết định quyết toán số 241/QĐ-STC ngày 17/10/2022
2	Mua sắm trang thiết bị y tế cho bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam	Bệnh viện Phụ sản - Nhi QNam	393-17/02/19	59,715	59,715				15,200.000	9,896.892		5,303.108	Quyết định quyết toán số 613/QĐ-UBND ngày 28/3/2023
IV	VĂN HÓA THÔNG TIN			125,583	42,330	-	-	-	8,000.000	5,406.000	-	2,594.000	
1	Tu bổ, nâng cấp Khu lưu niệm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công	Sở VH-TT&DL	3365-30/10/13	76,203	26,407				3,000.000	406.000	-	2,594.000	Quyết định quyết toán số 939/QĐ-UBND ngày 07/4/2022
2	Làng thanh niên lập nghiệp Thạnh Mỹ	Tinh đoàn Quảng Nam	3639-25/10/12	49,380	15,923				5,000.000	5,000.000		-	Dự án đang quyết toán hoàn thành
V	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			4,807,278	2,375,495	-	103,235	73,235	397,463.000	181,234.466	-	216,228.534	
V.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ			50,848	37,064	-	-	-	5,100.000	2,116.079	-	2,983.921	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
1	Sửa chữa khẩn cấp, khắc phục sự cố công trình hồ chứa Nước Rôn, Trà Dương, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1654-28/5/18	30,000	20,000				1,500.000	687.459		812.541	Quyết định quyết toán số 1425/QĐ-UBND ngày 26/5/2022
2	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam	Chi cục Kiểm lâm	2617-16/8/19	15,166	11,382				3,300.000	1,337.656	-	1,962.344	Quyết định quyết toán số 43/QĐ-STC ngày 09/3/2023
3	Hệ thống kênh mương trạm bơm La Thọ, thị xã Điện Bàn và trạm bơm Xuyên Đông, huyện Duy Xuyên	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi QNam	141-25/7/19	5,683	5,683				300.000	90.964		209.036	Quyết định quyết toán số 413/QĐ-STC ngày 6/12/2021
V.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			4,425,278	2,216,434	-	103,235	73,235	355,363.000	150,316.201	-	205,046.799	
1	Đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc) đến nút giao giữa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E	Sở Giao thông Vận tải	3771-24/10/17	103,236	73,236	878-31/3/22	103,235	73,235	24,600.000	5,286.343		19,313.657	Không sử dụng hết vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025
2	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn thành phố Tam Kỳ	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	2911-10/9/12	527,178	136,371				101,622.000	20,141.561		81,480.439	Quyết định quyết toán số 2815/QĐ-UBND ngày 05/10/2021
3	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Núi Thành		2847-04/9/12	76,000	30,562				20,562.000	10,000.000		10,562.000	Quyết định quyết toán số 2100/QĐ-UBND ngày 29/7/2021
4	Cầu Cửa Đại		4523-28/12/12	3,450,455	1,750,455				158,479.000	110,785.000		47,694.000	Dự án đang quyết toán hoàn thành
5	Cầu Nông Sơn và đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Đông Trường Sơn	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	102-11/01/19	128,410	127,810				19,300.000	1,500.000		17,800.000	Dự án đã hoàn thành, không sử dụng hết nguồn vốn
6	Cầu Hội Khách - Tân Đới	UBND huyện Đại Lộc	1534-27/5/19	140,000	98,000				30,800.000	2,603.297		28,196.703	Cuối năm 2021 bổ sung KHV năm 2020 kéo dài sang năm 2021. Dự án đã thẩm tra quyết toán
V.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ			231,333	46,178	-	-	-	29,300.000	21,916.000	-	7,384.000	
1	Đường nối cảng Tam Hiệp đến đường cao tốc Đà Nẵng - Dung Quất (giai đoạn 4)	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	37-03/03/16	80,000	16,000				13,100.000	10,716.000		2,384.000	Báo cáo thẩm tra thừa kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021-2025
2	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng		34-03/02/15	151,333	30,178				16,200.000	11,200.000		5,000.000	
V.4	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			70,145	46,145	-	-	-	5,500.000	5,500.000	-	-	
1	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2985-19/8/19	70,145	46,145				5,500.000	5,500.000		-	Quyết định quyết toán số 211/QĐ-UBND ngày 20/01/2022
V.5	DU LỊCH			29,674	29,674	-	-	-	2,200.000	1,386.186	-	813.814	
1	Tuyến đường nối từ ĐH8, huyện Duy Xuyên vào khu di tích Hòn Tàu	Sở VH-TT&DL	3447-31/10/14	29,674	29,674				2,200.000	1,386.186		813.814	Quyết định quyết toán số 3597/QĐ-UBND ngày 07/12/2021

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021		Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Giảm (-)	Tăng (+)			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số						Trong đó: NS tỉnh
VI	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			33,351	32,769	-	1,117	1,117	16,400.000	3,437.685	-	12,962.315	
VI.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			27,251	26,669	-	-	-	10,600.000	2,525.122	-	8,074.878	
1	Sửa chữa, cải tạo Nhà thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	38-17/4/18	1,169	1,169				100.000	2.199		97.801	Quyết định quyết toán số 53/QĐ-STC ngày 16/3/2022
2	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam	Sở TN&MT	211-24/9/19	1,500	1,500				500.000	383.112		116.888	Quyết định quyết toán số 464/QĐ-UBND ngày 27/12/2021
3	Khu trung tâm giới thiệu, tổ chức hội chợ, phiên chợ Sâm Ngọc Linh	UBND huyện Nam Trà My	1442-27/5/22	24,582	24,000				10,000.000	2,139.811		7,860.189	Quyết định quyết toán số 28/QĐ-UBND ngày 04/01/2023
VI.2	HOẠT ĐỘNG ĐẢNG			4,000	4,000	-	1,117	1,117	3,800.000	870.228	-	2,929.772	
1	Nhà xe Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy		2,000	2,000	12-26/01/22	1,117	1,117	1,900.000	855.993		1,044.007	Quyết định phê duyệt quyết toán số 351/QĐ-STC ngày 09/12/2022
2	Phòng trưng bày truyền thống Tỉnh ủy Quảng Nam		99-15/6/22	2,000	2,000				1,900.000	14.235		1,885.765	Quyết định phê duyệt quyết toán số 111/QĐ-STC ngày 25/5/2023
VI.3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			2,100	2,100	-	-	-	2,000.000	42.335	-	1,957.665	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	161-31/12/20	2,100	2,100				2,000.000	42.335		1,957.665	Quyết định quyết toán số 152/QĐ-STC ngày 11/7/2022
VII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI			91,717	18,857	-	-	-	1,600.000	1,067.292	-	532.708	
1	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	594-25/3/19	2,359	2,359				100.000	100.000		-	Dự án đã quyết toán hoàn thành
2	Nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Minh	UBND huyện Đại Lộc	258-21/3/19	4,498	4,498				300.000	300.000		-	Dự án đã quyết toán hoàn thành
3	Nghĩa trang liệt sĩ xã Quế Lưu	UBND huyện Hiệp Đức	73-14/3/19	3,193	3,000				200.000	200.000		-	Dự án đã quyết toán hoàn thành
4	Trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc - Miền núi Quảng Nam	Sở LĐTBXH	2052-22/6/09	81,667	9,000				1,000.000	467.292		532.708	Báo cáo thẩm tra quyết toán hoàn thành số 1708/BC-STC ngày 30/6/2022
C	DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI			1,163,143	440,416	-	-	-	382,016.000	121,197.000	-	260,819.000	5
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			1,105,143	399,916	-	-	-	341,416.000	121,097.000	-	220,319.000	
I.1	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			1,105,143	399,916	-	-	-	341,416.000	121,097.000	-	220,319.000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021		Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm		Tổng mức đầu tư				Giảm (-)	Tăng (+)
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: NS tỉnh				
1	Sửa chữa, khôi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	2275-10/8/21	40,000	40,000				38,000.000	5,000.000		33,000.000	Không sử dụng hết vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025
2	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT611		451-12/8/21	7,000	7,000				6,700.000	797.000		5,903.000	Không sử dụng hết vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		328-29/01/21	923,143	231,416				231,416.000	50,000.000		181,416.000	Không sử dụng hết vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025
4	Đường giao thông đến vùng phát triển sâm Ngọc Linh; tuyến Măng Lùng - Đăk Lây	UBND huyện Nam Trà My	853-08/3/16	135,000	121,500				65,300.000	65,300.000		-	Vướng chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, chuyển dự án sang giai đoạn 2026 - 2030
II	BẢO ĐẢM XÃ HỘI			58,000	40,500	-	-	-	40,600.000	100.000	-	40,500.000	
1	Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	866-31/3/22	58,000	40,500				40,600.000	100.000		40,500.000	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn theo Quyết định phê duyệt dự án
D	DỰ PHÒNG								350,000.000	120,000.000		230,000.000	Giám do không có nhu cầu sử dụng

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH, ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
	TỔNG SỐ			1,960,216	1,733,186	-	13,237,108	4,718,139	1,587,610	-	463,249.333	2,050,859.333	96
A	DỰ ÁN QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH			798,133	682,785	-	3,720,449	1,105,248	95,010	-	73,240.876	168,250.876	71
I	QUỐC PHÒNG			-	-	-	230,767	230,767	-	-	385.460	385.460	
1	Trung tâm Huấn luyện quân dự bị động viên (e885), Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh				1649-10/5/16	230,767	230,767			385.460	385.460	Quyết định quyết toán số 1334/QĐ-UBND ngày 19/5/2021
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ			134,175	134,175	-	7,478	5,165	6,578.000	-	2,756.865	9,334.865	
1	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã Điện Bàn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	162-19/8/19	6,981	6,981				700.000		10.970	710.970	Quyết định quyết toán số 162/QĐ-STC ngày 25/7/2022
2	Trường THPT Hồ Nghinh, huyện Duy Xuyên		1082-08/4/19	29,971	29,971				1,678.000		658.825	2,336.825	Thẩm tra quyết toán tại Báo cáo số 2429/BC-STC ngày 01/9/2021; số 3323/BC-STC ngày 07/12/2022
3	Trường THPT Sào Nam, huyện Duy Xuyên		163-19/8/19	5,959	5,959				500.000		139.446	639.446	Quyết định quyết toán số 2931/QĐ-UBND ngày 31/10/2022
4	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Núi Thành		2313-31/7/18	59,993	59,993				700.000		973.013	1,673.013	Quyết định quyết toán số 168/QĐ-STC ngày 26/8/2022
5	Trường THPT Phan Châu Trinh, huyện Tiên Phước		3347-22/10/19	9,465	9,465				200.000		119.342	319.342	Quyết định quyết toán số 3133/QĐ-UBND ngày 18/11/2022
6	Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Thăng Bình		159-16/8/19	11,824	11,824				1,400.000		453.036	1,853.036	Thẩm tra quyết toán tại Báo cáo số 486/BC-STC ngày 23/2/2023; số 2316/BC-STC ngày 03/7/2023
7	Trường THPT Thái Phiên, huyện Thăng Bình		210-24/9/19	9,983	9,983				1,400.000		189.000	1,589.000	Đang thẩm tra quyết toán hoàn thành
8	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu, huyện Điện Bàn; hạng mục: Xây dựng khối nhà học bộ môn, tường rào mặt sau, khu giáo dục thể chất; sửa chữa, cải tạo các khối nhà	Sở Giáo dục và Đào tạo				1546-05/5/15	1,798	1,798			65.992	65.992	Quyết định quyết toán số 370/QĐ-STC ngày 04/11/2021
9	Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Duy Xuyên; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo dãy nhà học cũ thành khu thí nghiệm; sửa chữa, cải tạo dãy nhà cũ khu B thành khu làm việc sửa chữa nhỏ các khối nhà					2057-10/6/15	2,733	2,733			106.579	106.579	Quyết định quyết toán số 390/QĐ-STC ngày 23/11/2021

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
10	Trường THCS Nguyễn Huệ, huyện Bắc Trà My; hạng mục: Khôi nhà lớp học và phòng thư viện thuộc dự án Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2					117-22/6/20	2,947	635		40.662	40.662	Quyết định quyết toán số 68/QĐ-STC ngày 12/4/2022		
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			133,973	133,973	-	268,494	131,493	1,200.000	-	28,490.224	29,690.224		
1	Phòng khám AXan, huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	121-31/7/18	9,936	9,936				500.000		193.800	693.800	Quyết định quyết toán số 145/QĐ-STC ngày 30/6/2022	
2	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam		3124-30/9/19	124,037	124,037				700.000		3,206.115	3,906.115	Thẩm tra quyết toán tại Báo cáo số 2190/BC-STC ngày 23/8/2019; số 2658/BC-STC ngày 30/9/2020 và số 2925/BC-STC ngày 31/10/2022	
3	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS Quảng Nam	Sở Y tế				2555-15/8/11	32,212	3,437			11.262	11.262	Quyết định quyết toán số 73/QĐ-STC ngày 10/01/2022	
4	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước; hạng mục: Khôi khám - Cấp cứu - Dược					2268-23/6/17	29,396	5,832			962.115	962.115	Quyết định quyết toán số 3609/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Nam Giang					4418-13/11/15	21,186	21,186			248.032	248.032	Quyết định quyết toán số 3552/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	
6	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiên Phước					4317-23/11/05	19,945	19,945			461.565	461.565	Quyết định quyết toán số 2153/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	
7	Bệnh viện Đa khoa huyện Thăng Bình					3373-16/10/08	34,453	5,470			42.182	42.182	Quyết định quyết toán số 494/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	
8	Bệnh viện Nhi tỉnh Quảng Nam					4409-13/11/15	34,219	14,109			90.582	90.582	Dự án đang thẩm tra quyết toán hoàn thành	
9	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy xạ trị, nhà đặt máy, nhà điều hành	Bệnh viện Đa khoa tỉnh				1163-17/4/19	72,055	49,000			19,786.000	19,786.000	Dự án cắt giảm vốn 2020 kéo dài sang năm 2021. Quyết định quyết toán số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2023	
10	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất rắn Bệnh viện Đa khoa huyện Tiên Phước	Sở TN&MT				289-20/1/12	7,576	3,788			1,156.630	1,156.630	Bổ trí vốn ngân sách tỉnh để hoàn trả vốn ngân sách trung ương đã bố trí thừa cho các dự án xử lý chất thải y tế theo Thông báo số 45/TB-TCMT ngày 31/12/2014 của Tổng cục Môi trường	
11	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất rắn Bệnh viện Đa khoa huyện Thăng Bình					4374-28/12/11	6,781	3,391			1,290.537	1,290.537		
12	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	Sở Y tế				3168-17/10/13	10,671	5,335			1,041.404	1,041.404		
IV	VĂN HÓA THÔNG TIN						511,248	225,780	2,100.000	-	5,060.784	7,160.784		
1	Nhà bia di tích Căn cứ Tỉnh uỷ Quảng Nam					3443-31/10/14	1,087	1,087	100.000		50.000	150.000	Dự án đang thẩm tra quyết toán	
2	Trung bày Bảo tàng tỉnh					3435-31/10/14	24,117	24,117	2,000.000		295.524	2,295.524	Dự án đang thẩm tra quyết toán	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
3	Tu bổ, phục hồi Khu di tích Khu ủy khu V thuộc Khu di tích lịch sử cách mạng Trung Trung Bộ - Nước Oa, huyện Bắc Trà My	Sở VH-TT&DL				779-12/3/12	27,712	21,963			585.045	585.045	Quyết định quyết toán số 3590/QĐ-UBND ngày 07/12/2021
4	Khôi phục 1,3 km đường mòn Hồ Chí Minh					1756-05/6/13	7,507	7,507			113.100	113.100	Quyết định quyết toán số 311/QĐ-STC ngày 21/12/2017
5	Nhà bia căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà					3442-31/10/14	1,209	1,209			63.765	63.765	Dự án đang thẩm tra quyết toán
6	Bảo tồn và phát huy giá trị nhóm tháp Chăm Khương Mỹ					3077-23/9/10	9,482	518			518.000	518.000	Dự án đang trình phê duyệt quyết toán hoàn thành
7	Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh				2269-14/7/11	411,211	161,211			13.668	13.668	Quyết định quyết toán số 575/QĐ-UBND ngày 23/3/2023
8	Bảo tàng lịch sử cách mạng thị xã Hội An	UBND thành phố Hội An				2163-11/7/07	14,207	7,103			2,356.629	2,356.629	Quyết định quyết toán số 23/QĐ-STC ngày 25/01/2022
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Lai Viễn Kiều (Chùa Cầu)	BQL Di tích và Danh thắng Quảng Nam				3268-30/8/05	14,716	1,065			1,065.053	1,065.053	Quyết định quyết toán số 179QĐ-STC ngày 18/8/2022
V	THỂ DỤC THỂ THAO			23,177	23,177	-	33,898	33,898	600.000	-	1,558.961	2,158.961	
1	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa nhà thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	06-08/01/20	8,180	8,180				400.000		1,060.548	1,460.548	Quyết định quyết toán số 218/QĐ-STC ngày 26/9/2022
2	Cơ sở hạ tầng Trung tâm Thể dục Thể thao tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư					2964-10/9/18	33,898	33,898			10.223	10.223	Quyết định quyết toán số 9856/QĐ-UBND ngày 23/08/2017
3	Nhà ở vận động viên năng khiếu đoàn bóng đá Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	125-31/7/18	14,997	14,997				200.000		488.190	688.190	Dự án đang trình phê duyệt quyết toán hoàn thành
VI	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			14,650	14,650	-	14,798	14,798	2,600.000	-	550.043	3,150.043	
1	Gia cố đê bao, hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác, hồ chứa rác dự phòng tại khu chứa và xử lý rác thải Đại Hiệp (dự án khẩn cấp)	Sở Tài nguyên và Môi trường	587-06/3/20	14,650	14,650				2,600.000		239.227	2,839.227	Quyết định quyết toán số 130/QĐ-STC ngày 10/6/2022
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Khu nghĩa trang nhân dân Tam Anh Bắc	UBND huyện Núi Thành					14,798	14,798			310.816	310.816	Công văn số 435/HĐND-VP ngày 17/11/2022 của Thường trực HĐND tỉnh
VII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			418,654	303,802	-	2,647,103	456,685	60,597.000	-	32,626.209	93,223.209	
VII.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ			56,170	53,318	-	727,070	23,345	5,500.000	-	3,626.516	9,126.516	
1	Sửa chữa, nâng cấp kênh nhánh trạm bơm Phước Chi	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	4128-28/12/19	21,124	21,124				4,400.000		150.000	4,550.000	Dự án đang quyết toán hoàn thành

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
2	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 2)	UBND huyện Quế Sơn	4231-01/12/17	22,997	20,145				500.000		1,208.736	1,708.736	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và mức vốn theo Quyết định phê duyệt dự án số 4231/QĐ-UBND ngày 01/12/2017
3	Cải thiện nông nghiệp có tưới - WB7 (phần vốn đối ứng ngân sách địa phương)	Sở NN&PTNT				2992-18/12/13	700,728	15,816			220.000	220.000	Dự án đang trình phê duyệt quyết toán hoàn thành
4	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Hồ Cái	UBND huyện Núi Thành				01-02/01/14	22,621	3,808			1,179.334	1,179.334	Quyết định quyết toán số 176/QĐ-UBND ngày 17/01/2022
5	Kênh VC14 Bắc Phú Ninh, thị trấn Phú Thịnh, huyện Phú Ninh	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi QNam				464-02/12/20	493	493			43.814	43.814	Quyết định quyết toán số 37/QĐ-STC ngày 04/3/2022
6	Kênh chính Nam Việt An, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức					465-02/12/20	347	347			23.704	23.704	Quyết định quyết toán số 35/QĐ-STC ngày 03/3/2022
7	Kênh N14-2-1 Khe Tân, xã Đại Cường, huyện Đại Lộc	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Quảng Nam				459-01/12/20	1,005	1,005			94.611	94.611	Quyết định quyết toán số 38/QĐ-STC ngày 04/3/2022
8	Kênh chính trạm bơm Bàu Phốc, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc					460-01/12/20	642	642			62.251	62.251	Quyết định quyết toán số 39/QĐ-STC ngày 04/3/2022
9	Kênh N4-2 Vĩnh Trinh Tây, xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên					461-01/12/20	864	864			48.783	48.783	Quyết định quyết toán số 163/QĐ-STC ngày 04/3/2022
10	Kênh N2 trạm bơm Thạch Hòa, xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình					466-02/12/20	371	371			32.777	32.777	Quyết định quyết toán số 36/QĐ-STC ngày 04/3/2022
11	Nâng cấp kênh N1 và N2 hồ chứa nước Phú Lộc			154-07/8/19	12,049	12,049				600.000		562.506	1,162.506
VII.2	GAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			347,581	235,581	-	1,849,929	406,684	54,297	-	26,450.934	80,747.934	
1	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Ôm đến cửa khẩu phụ Tây Giang	Sở Giao thông Vận tải	495-02/02/16	185,773	75,773				7,800.000		135.959	7,935.959	Quyết định quyết toán số 237/QĐ-UBND ngày 24/01/2022
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT607; lý trình: Km7+671,6 - Km14+565,62					1563-04/5/17	522,506	127,051			5,000.000	5,000.000	Dự án đang thẩm tra quyết toán
3	Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiêu dự án phát triển thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh				1230-14/4/17	1,108,682	232,979			8,234.000	8,234.000	Dự án đã hoàn thành, đang thẩm tra phê duyệt quyết toán
4	Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiêu dự án thành phần tỉnh Quảng Nam, phần vốn kết dư					292-19/01/18	218,741	46,654			4,084.072	4,084.072	Thẩm tra quyết toán tại Báo cáo số 3297/BC-STC ngày 05/12/2022
5	Thảm nhựa lớp 2 đường 129, đoạn từ cầu Cửa Đại đến Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	1621-31/5/19	99,811	99,811				3,500.000		2,676.134	6,176.134	Quyết định quyết toán số 2471/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
6	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT606			1661-18/6/21	40,000	40,000				38,000.000	-	1,500.000	39,500.000

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
7	Cầu Khe Gai	UBND huyện Đại Lộc	2253-27/7/18	21,997	19,997				4,997.000		4,820.769	9,817.769	Dự án đã hoàn thành, đang thẩm tra quyết toán
VII.3	CÔNG NGHIỆP KHÁC			-	-		18,498	14,500	-	-	433.008	433.008	
1	Hoàn thiện hạ tầng Cụm công nghiệp An Lưu (giai đoạn 2)	UBND thị xã Điện Bàn				1079-31/3/17	18,498	14,500			433.008	433.008	Quyết định quyết toán số 700/QĐ-UBND ngày 16/3/2022
VII.4	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			14,903	14,903	-	-	-	800.000	-	860.368	1,660.368	
1	Nâng cấp, liên thông phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp (Q-Office)	Sở TT&TT	3146-01/10/19	14,903	14,903				800.000		860.368	1,660.368	Quyết định quyết toán số 359/QĐ-STC ngày 31/12/2022
VII.5	DU LỊCH			-	-	-	51,606	12,155	-	-	1,255.383	1,255.383	
1	Đường giao thông từ Trung tâm thị trấn Đông Phú đến Khu du lịch sinh thái suối Tiên	UBND huyện Quế Sơn				1865-26/5/15	51,606	12,155			1,255.383	1,255.383	Quyết định quyết toán số 3134/QĐ-UBND ngày 18/11/2022
VIII	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			53,242	53,242	-	3,004	3,004	18,879.000	-	1,102.238	19,981.238	
VIII.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			45,200	45,200	-	3,004	3,004	11,179.000	-	963.414	12,142.414	
1	Mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	296-05/12/19	4,461	4,461				200.000		108.199	308.199	Quyết định quyết toán số 442/QĐ-STC ngày 17/12/2021
2	Bảo tàng đa dạng sinh học tỉnh Quảng Nam	Sở TN&MT	4623-29/12	10,138	10,138				500.000		67.546	567.546	Quyết định quyết toán số 131/QĐ-STC ngày 14/6/2022
3	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam	Sở KH&CN	164-08/11/21	6,500	6,500				6,200.000		170.429	6,370.429	Quyết định quyết toán số 279/QĐ-STC ngày 18/11/2022
4	Trụ sở làm việc Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam)					1015-30/5/1997	3,004	3,004			7.043	7.043	Quyết định quyết toán số 442/QĐ-STC ngày 31/10/2022
5	Cải tạo, sửa chữa Hội trường số 01 Văn phòng UBND tỉnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh	19-21/01/20	14,268	14,268				579.000		0.197	579.197	Quyết định quyết toán số 78/QĐ-STC ngày 26/3/2021
6	Trụ sở làm việc Báo Quảng Nam		28-11/3/22	9,833	9,833				3,700.000		610.000	4,310.000	Dự án đã hoàn thành, đang thẩm tra quyết toán
VIII.2	HOẠT ĐỘNG ĐẢNG			8,042	8,042	-	-	-	7,700.000	-	138.824	7,838.824	
1	Sửa chữa, cải tạo chống thấm Trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	59-17/5/21	3,342	3,342				3,200.000		34.392	3,234.392	Quyết định quyết toán số 67/QĐ-STC ngày 07/4/2022
2	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan	BQL dự án ĐTXD tỉnh	09-18/01/20	4,700	4,700				4,500.000		104.432	4,604.432	Quyết định quyết toán số 84/QĐ-STC ngày 13/4/2023

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
IX	BẢO ĐẢM XÃ HỘI			20,262	19,766	-	3,659	3,659	2,456.000	-	710.092	3,166.092	
1	Nhà bia ghi danh liệt sỹ quê hương tỉnh Thanh Hóa hy sinh trong kháng chiến tại tỉnh QNam	Sở LĐ-TB&XH	88-23/6/21	9,366	9,366				2,100.000		119.703	2,219.703	Quyết định phê duyệt quyết toán số 262/QĐ-STC ngày 31/10/2022
2	Trung tâm Giáo dục Lao động - Xã hội tỉnh Quảng Nam					1514-18/5/06	3,659	3,659			159.966	159.966	Quyết định quyết toán số 74/QĐ-STC ngày 18/4/2022
3	Nghĩa trang liệt sỹ phường Điện Ngọc	UBND thị xã Điện Bàn	4925-29/5/19	5,400	5,400				56.000		230.423	286.423	Dự án đã quyết toán hoàn thành
4	Bia tưởng niệm AHLS khu Di tích vụ thảm sát Chợ Đàn, xã Quế Châu	UBND huyện Quế Sơn	561-30/5/19	2,298	2,000				100.000		100.000	200.000	Dự án đã quyết toán hoàn thành
5	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tiên An	UBND huyện Tiên Phước	332-21/3/19	3,198	3,000				200.000		100.000	300.000	Dự án đã quyết toán hoàn thành
B	DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI			1,158,255	1,048,487	-	9,516,659	3,612,891	1,492,500.000	-	387,980.457	1,880,480.457	24
B1	CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH			-	-	-	5,059,895	1,608,909	1,070,000.000	-	229,978.320	1,299,978.320	
1	Nghị quyết về cơ chế đặc thù thành phố Tam Kỳ, Hội An; thị xã Điện Bàn; huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành				13/2018-19/7/18	410,000	300,000			5,069.000	5,069.000	Giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách tỉnh đã bố trí đủ theo quy định nhưng giải ngân không hết, UBND huyện Núi Thành đã nộp trả ngân sách tỉnh tại Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 29/3/2022. Bố trí đảm theo theo Nghị quyết
2	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025						210,000	196,000	140,000.000		42,000.000	182,000.000	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
3	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025					39-20/7/22; 147-23/02/23	1,489,671	164,078	150,000.000		14,078.320	164,078.320	Tăng vốn đối ứng ngân sách tỉnh để đảm bảo tỷ lệ kế hoạch vốn trung hạn ngân sách trung ương bổ sung tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ
4	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030					41-20/7/22; 147-23/02/23	1,493,384	163,831	150,000.000		13,831.000	163,831.000	
5	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025					38-20/7/22; 147-23/02/23	1,456,840	785,000	630,000.000		155,000.000	785,000.000	
B2	DANH MỤC DỰ ÁN			1,158,255	1,048,487	-	4,456,764	2,003,982	422,500.000	-	158,002.137	580,502.137	
I	QUỐC PHÒNG			17,500	17,500	-	39,000	39,000	16,600.000	-	11,700.000	28,300.000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó; NS tỉnh		Tổng số	Trong đó; NS tỉnh					
1	Mở rộng Trường bắn - Thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam tại xã Tiên phong, huyện Tiên Phước	BCH Quân sự tỉnh		17,500	17,500		29,000	29,000	16,600.000		11,700.000	28,300.000	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Doanh trại Đại đội Trinh sát 105 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sê Kông (Lào)						10,000	10,000	-	-	-	-	Công văn số 1487-CV/TU ngày 23/12/2022 của Tỉnh ủy Quảng Nam
II	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			19,972	19,972	-	19,972	19,972	6,600.000	-	6,600.000	13,200.000	
1	Bảo tồn kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở NN&PTNT	1617-31/5/2019	19,972	19,972	3472-26/11/21	19,972	19,972	6,600.000		6,600.000	13,200.000	Do dự án chậm tiến độ, kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2016-2020 không giải ngân (đối với vốn bố trí cho huyện Nam Trà My thực hiện hợp phần 2), bị hủy và điều chuyển cho các dự án
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			-	-	-	186,396	35,271	200.000	-	922.400	1,122.400	
1	Hệ thống xử lý nước thải Trung tâm Y tế huyện Núi Thành	Sở Y tế				147-30/7/20	2,271	2,271	200.000		922.400	1,122.400	Cuối năm 2021 điều chuyển kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021
2	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sê Kông (Lào)	BQL dự án ĐTXD tỉnh					19,000	19,000					Công văn số 911-CV/TU ngày 05/4/2022 của Tỉnh ủy Quảng Nam
3	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn						165,125	14,000				-	Đối ứng nguồn vốn nước ngoài theo Nghị quyết số 659/NQ-UBTVQH15 ngày 14/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Sử dụng nguồn ngân sách tỉnh đối ứng các dự án ODA giai đoạn 2021 - 205 còn lại 52,877 tỷ đồng.
III	THỂ DỤC THỂ THAO			-	-		121,000	25,000	-	-	25,000.000	25,000.000	
1	Trung tâm Thể dục - Thể thao Bắc Quảng Nam, thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn				6549-13/8/20	121,000	25,000			25,000.000	25,000.000	Bổ sung dự án vào kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 03/10/2019 của HĐND tỉnh
IV	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			15,000	15,000	-	58,048	58,048	14,300.000	-	10,452.000	24,752.000	
1	Đóng cửa mỏ khoáng sản quặng vàng tại mỏ vàng Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD tỉnh				234-29/12/22	12,055	12,055					Bổ sung theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh
2	Đầu tư hệ thống thu gom nước mặt Khu xử lý rác thải Tam Xuân 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh				92-24/5/23	14,614	14,614				-	Công văn số 276/HĐND-VP ngày 08/8/2022 của Thường trực HĐND tỉnh
3	Đường vào khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	UBND huyện Núi Thành		15,000	15,000	725-18/3/22	31,380	31,380	14,300.000		10,452.000	24,752.000	Công văn số 438/HĐND-VP ngày 24/12/2021 của Thường trực HĐND tỉnh
V	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			1,055,783	946,015	-	3,970,406	1,764,749	337,500.000	-	89,031.737	426,531.737	
V.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ			444,381	439,424	-	236,599	233,625	157,900.000	-	33,243.325	191,143.325	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
1	Cảng cá Tam Quang	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1083-31/3/17	121,000	121,000				6,800.000		12,938.326	19,738.326	Cuối năm 2021 điều chuyển kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021. Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023; Công văn số 2337/UBND-KTTH ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh
2	Kê sông Trường, huyện Bắc Trà My		2331-24/8/20	94,884	91,927				46,300.000		5,000.000	51,300.000	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023
3	Hồ Hố Do, huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1623-31/5/19	121,997	121,997	1854-14/7/22	122,000	122,000	61,100.000		4,000.000	65,100.000	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023
4	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1)		1624-31/5/19	98,500	98,500	105-12/01/23	104,625	104,625	38,000.000		8,600.000	46,600.000	Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
5	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Làng Yều, xã Đại Hưng	UBND huyện Đại Lộc	32-07/3/22	8,000	6,000				5,700.000		300.000	6,000.000	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và mức vốn theo Quyết định phê duyệt dự án
6	Trạm bơm Đại Bình	UBND huyện Nông Sơn				857-27/5/19	9,974	7,000			2,404.999	2,404.999	Cuối năm 2021 điều chuyển kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021.
V.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			537,273	447,431	-	3,716,307	1,516,124	170,800.000	-	47,255.015	218,055.015	
1	Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim	Sở Giao thông Vận tải	3364-17/11/21	52,175	52,175				10,100.000		9,000.000	19,100.000	Hoàn trả Quỹ bảo trì đường bộ, do đã dùng nguồn Quỹ bảo trì đường bộ thanh toán khối lượng
2	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)		3771-24/10/17	270,339	200,339	1495-01/6/22	270,339	200,339	74,500.000		16,594.918	91,094.918	
3	Mở rộng mặt đường ĐH3.QS (Quế Phú - Quế Cường)	UBND huyện Quế Sơn	09-05/01/21	93,942	84,200	09-05/01/21	99,983	90,000	84,200.000		5,800.000	90,000.000	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và mức vốn theo Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 19/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 và Quyết định phê duyệt dự án số 09/QĐ-UBND ngày 05/01/2021
4	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16	86,352	76,252				100.000		5,760.097	5,860.097	Cuối năm 2021 điều chuyển kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021.
5	Cầu Giao Thủy	BQL dự án ĐTXD tỉnh				3791-19/12/18	558,717	270,617			4,400.000	4,400.000	Cuối năm 2021 điều chuyển kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021.
6	Đường nối khu TĐC Duy Hải lên cầu Trường Giang (ĐH6.DX)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	323-19/11/15	34,465	34,465		38,658	38,658	1,900.000		5,700.000	7,600.000	Bổ sung theo phương án bồi thường giải phóng mặt bằng thực tế phê duyệt
7	Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam					936-29/3/22	2,748,610	916,510					Sử dụng nguồn ngân sách tỉnh đối ứng các dự án ODA giai đoạn 2021 - 205 còn lại 52,877 tỷ đồng.
V.3	CÔNG NGHIỆP KHÁC			69,902	54,933	-	17,500	15,000	8,600.000	-	7,426.397	16,026.397	
1	Cụm công nghiệp Ấp 5	UBND huyện Đại Lộc	517-27/5/19	10,000	10,000				1,000.000		788.069	1,788.069	Dự án cắt giảm vốn 2020 kéo dài sang năm 2021

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
2	Cụm công nghiệp Đông Phú 1	UBND huyện Quế Sơn	1086-1/10/19	30,000	20,000				5,000.000		5,362.328	10,362.328	Dự án cắt giảm vốn 2020 kéo dài sang năm 2021
3	Cụm công nghiệp Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	3868-31/10/16	14,933	14,933	3373-18/11/21	17,500	15,000	800.000		800.000	1,600.000	Tăng kế hoạch trung hạn để đảm bảo cơ cấu nguồn ngân sách tỉnh
4	Cụm công nghiệp thôn Bốn, xã Ba	UBND huyện Đông Giang	1488-28/8/2019	14,969	10,000				1,800.000		476.000	2,276.000	Dự án cắt giảm vốn 2020 kéo dài sang năm 2021
V.4	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			4,227	4,227	-	-	-	200.000	-	1,107.000	1,307.000	
1	Hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước	Sở KH&ĐT	3209-07/10/19	4,227	4,227				200.000	-	1,107.000	1,307.000	Dự án cắt giảm vốn 2020 kéo dài sang năm 2021
VI	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			5,000	5,000	-	12,346	12,346	4,500.000	-	7,500.000	12,000.000	
VI.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			5,000	5,000	-	12,346	12,346	4,500.000	-	7,500.000	12,000.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo		5,000	5,000	191-28/10/22	12,346	12,346	4,500.000		7,500.000	12,000.000	
VII	BẢO ĐÀM XÃ HỘI			45,000	45,000	-	49,596	49,596	42,800.000	-	6,796.000	49,596.000	
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	991-13/4/21	45,000	45,000	851-24/4/2023	49,596	49,596	42,800.000		6,796.000	49,596.000	Công văn 260/HĐND-VP ngày 01/8/2022 của Thường trực HĐND tỉnh
C	DỰ NGUỒN NS TỈNH BỔ TRÍ SAU KHI DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU NGUỒN VỐN			3,828	1,914	-	-	-	100.000	-	2,028.000	2,128.000	1
C.1	DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI			3,828	1,914	-	-	-	100.000	-	2,028.000	2,128.000	1
I	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			3,828	1,914	-	-	-	100.000	-	2,028.000	2,128.000	
1	Hệ thống chất thải: Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống sốt rét - bướu cổ, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khỏe (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Nam)	Sở Y tế	148-30/7/20	3,828	1,914				100.000		2,028.000	2,128.000	Bổ sung vốn ngân sách tỉnh thanh toán nợ khối lượng thay cho nguồn quỹ bảo vệ môi trường theo Công văn số 2168/QBVM-TT ngày 22/12/2022 của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN VÀ THAY THẾ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
	TỔNG SỐ			49,000	49,000		107,563	62,563	61,100.000	-	-	61,100.000	1
A	CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH			-	-		60,000	15,000	15,000.000	-	-	15,000.000	
1	Nghị quyết số về quy định cơ chế khuyến khích bảo tồn, phát triển Sâm Ngọc Linh và cây dược liệu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025					09/2022-21/4/22	60,000	15,000	15,000.000			15,000.000	Thay Nghị quyết về hỗ trợ trồng cây lấy gỗ làm nhà sắp xếp dân cư miền núi. HĐND tỉnh đã thống nhất tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022
B	DANH MỤC DỰ ÁN			49,000	49,000	-	47,563	47,563	46,100.000	-	-	46,100.000	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			49,000	49,000	-	47,563	47,563	46,100.000	-	-	46,100.000	
I.1	QUY HOẠCH			49,000	49,000	-	47,563	47,563	46,100.000	-	-	46,100.000	
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025	Sở KH&ĐT	1221-11/8/20	49,000	49,000	3677-17/12/20	47,563	47,563	46,100.000	-		46,100.000	Thay thế cho tên cũ Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam và điều chỉnh thông tin tổng mức đầu tư

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH KHỞI CÔNG
TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ			11,530,771	5,781,419	3,181,434	129
A	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2021			3,559,035	2,504,145	1,716,800	58
I	QUỐC PHÒNG			91,087	91,087	79,800	
a	Dự án nhóm C			91,087	91,087	79,800	
1	Cầu tàu kiểm soát tàu cá trạm kiểm soát biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	1946- 03/6/20	35,000	35,000	30,000	
2	Biển báo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển		134- 18/11/20	2,030	2,030	2,000	
3	Dự án mật danh ST03-QNa2019	BCH Quân sự tỉnh	713- 18/5/21	44,057	44,057	38,000	
4	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh tỉnh Quảng Nam		66- 25/5/21	5,000	5,000	4,800	
5	Bãi tập kết vật chất phục vụ PCTT-TKCN tại thôn 2, xã Phước Thành		20- 29/9/21	5,000	5,000	5,000	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			218,395	218,395	206,000	
a	Dự án nhóm B			165,531	165,531	157,000	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh; hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3996- 31/12/20	165,531	165,531	157,000	
b	Dự án nhóm C			52,864	52,864	49,000	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	482- 09/02/21	28,597	28,597	27,000	
2	Trang thiết bị y tế đồng bộ cho khối nhà 7 tầng của Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa KV QNam	2959- 19/10/21	24,267	24,267	22,000	
III	VĂN HÓA THÔNG TIN			30,000	21,000	21,000	
a	Dự án nhóm C			30,000	21,000	21,000	
1	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc	UBND huyện Tiên Phước	565- 03/3/21	30,000	21,000	21,000	
IV	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			46,632	37,093	30,000	
a	Dự án nhóm C			46,632	37,093	30,000	
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hỗ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chứa và xử lý rác thải xã Tam Xuân II	UBND huyện Núi Thành	2257- 09/8/21	46,632	37,093	30,000	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số			Trong đó: NS tính
V	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			3,100,312	2,063,962	1,311,000	
V.1	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			243,148	171,902	106,800	
a	Dự án nhóm B			63,000	63,000	45,000	
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3910-30/12/20	63,000	63,000	45,000	
b	Dự án nhóm C			180,148	108,902	61,800	
1	Kiên cố hóa kè đập phụ Tây Yên (Tư Yên)	Cty TNHH KTTL QNam	289-29/6/21	3,439	3,439	3,300	
2	Cảnh báo an toàn, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	253-31/5/21	14,963	14,963	14,000	
3	Kè bảo vệ KDC và các công trình hạ tầng công cộng dọc sông Tranh	UBND huyện Nam Trà My	1439-28/5/21	30,093	27,000	27,000	
4	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An	UBND huyện Quế Sơn	3766-23/12/20	28,506	17,500	17,500	
5	Tạo lập, phát triển, khai thác quỹ đất tại khối phố 2, phường Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn	Sở TN&MT		46,000	46,000		
6	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn	844-31/3/21	57,147			
V.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			2,340,326	1,733,076	1,115,500	
a	Dự án nhóm B			1,946,128	1,358,000	786,600	
1	Mở rộng mặt đường ĐH3.QS (Quế Phú - Quế Cường)	UBND huyện Quế Sơn	09-05/01/21	99,983	90,000	50,000	
2	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quế Phước và xã Quế Ninh)	UBND huyện Nông Sơn	469-08/02/21	93,500	84,200	42,000	
3	Chuẩn bị đầu tư Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường ven biển 129	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh				2,100	
4	Chuẩn bị đầu tư Đường nối từ cảng Kỳ Hà đi Quốc lộ 1A	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh				2,000	
5	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B		2721-24/9/21	550,000	110,000	-	
6	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B	UBND huyện Phú Ninh	471-08/02/21	110,000	99,000	63,700	
7	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối Quốc lộ 1 đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đường ven biển tỉnh Quảng Nam (đoạn tuyến Quốc lộ 40B), đoạn qua huyện Phú Ninh (phạm vi mặt cắt từ 9m đến 12m)		2008-04/6/20	20,800	6,800	6,800	
8	Đường giao thông nội bộ kết hợp kè gia cố mái taluy suối Khe Diêng khu TTHC huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	1752-28/6/21	120,000	108,000	50,000	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
9	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	3295-25/11/20	170,000	162,000	150,000	
10	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	1801-30/6/21	150,000	140,000	110,000	
11	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh (ĐH5.NTM)		1750-28/6/21	149,845	140,000	110,000	
12	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh	UBND huyện Phước Sơn	1850-02/7/21	90,000	81,000	35,000	
13	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)		2313-12/8/21	150,000	110,000	70,000	
14	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)		2314-12/8/21	152,000	137,000	55,000	
15	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)		2254-09/8/21	90,000	90,000	40,000	
b	Dự án nhóm C			394,198	375,076	328,900	
1	Sửa chữa, khôi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	2275-10/8/21	40,000	40,000	35,000	
2	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT606		1661-18/6/21	40,000	40,000	38,000	
3	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT611		451-12/8/21	7,000	7,000	6,700	
4	Đảm bảo giao thông và trục cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	812-29/3/21	30,000	30,000	28,500	
5	Đường giao thông tư ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	1751-28/6/21	59,999	54,000	40,000	
6	Cầu Đăk Mết, xã Phước Lộc	UBND huyện Phước Sơn	1865-06/7/21	40,000	40,000	30,000	
7	Cầu Xà Ka, xã Phước Công		3607-15/12/20	31,500	28,400	28,400	
8	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu	UBND huyện Bắc Trà My	08-05/01/20	30,000	27,000	25,000	
9	Đường giao thông đến trung tâm xã Kà Dăng	UBND huyện Đông Giang	2127-02/12/20	13,823	13,300	13,300	
10	Cầu qua Đồn Biên phòng xã ANông	UBND huyện Tây Giang	1231-22/6/21	6,876	6,876	6,500	
11	Khôi phục cầu Cầu Z'rụt, tuyến ĐH3.TG		1409-26/5/21	30,000	30,000	25,000	
12	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang		470-08/02/21	40,000	36,000	30,000	
13	Đường giao thông ATiêng - Dang; lý trình: Km15+500 - Km19+400		3849-28/12/20	25,000	22,500	22,500	
V.3	CÔNG NGHIỆP KHÁC			502,997	155,284	85,000	
a	Dự án nhóm B			475,268	135,284	65,000	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai Trường Hải đi KCN Tam Anh (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	3640-16/12/20	135,284	135,284	65,000	
2	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/21	339,984			
b	Dự án nhóm C			27,730	20,000	20,000	
1	Cụm công nghiệp Tây An 1	UBND huyện Duy Xuyên	53-08/01/21	27,730	20,000	20,000	
V.4	QUY HOẠCH			13,841	3,700	3,700	
a	Dự án nhóm C			13,841	3,700	3,700	
1	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu công nghiệp Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	2562-17/9/20	3,123	900	900	
2	QHPK xây dựng (tỷ lệ 1/2000) KDC đô thị, dịch vụ, du lịch Đông Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai		2634-25/9/20	4,129	1,200	1,200	
3	Khảo sát, lập thiết kế đô thị hai bên đường Võ Chí Công, đoạn từ cầu Cửa Đại đến sân bay Chu Lai	Sở Xây dựng	3164-12/11/20	5,163	1,500	1,500	
4	Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu xử lý chất thải rắn Tam Nghĩa (Nam Quảng Nam) tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Sở TN&MT	3750-22/12/20	1,425	100	100	
VI	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			23,012	23,012	22,000	
VI.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			12,870	12,870	12,300	
a	Dự án nhóm C			12,870	12,870	12,300	
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	14-27/01/21	7,000	7,000	6,700	
2	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai	Sở NN&PTNT	68-28/5/21	5,870	5,870	5,600	
VI.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG			8,042	8,042	7,700	
a	Dự án nhóm C			8,042	8,042	7,700	
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan	BQL dự án ĐTXD tỉnh	09-18/01/20	4,700	4,700	4,500	
2	Sửa chữa, cải tạo chống thấm trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy QNam	59-17/5/21	3,342	3,342	3,200	
VI.3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			2,100	2,100	2,000	
a	Dự án nhóm C			2,100	2,100	2,000	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	161-31/12/20	2,100	2,100	2,000	
VII	ĐẢM BẢO XÃ HỘI			49,596	49,596	47,000	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số			Trong đó: NS tỉnh
a	Dự án nhóm B			49,596	49,596	47,000	
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	851-24/4/2023	49,596	49,596	47,000	
B	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2022			6,197,599	2,915,928	1,435,535	63
I	QUỐC PHÒNG			77,000	77,000	59,580	
1	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa Khẩu Nam Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	862-31/3/22	38,000	38,000	33,980	
2	Mở rộng Trường bắn - Thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Nam tại xã Tiên phong, huyện Tiên Phước	BCH Quân sự tỉnh		29,000	29,000	16,600	
3	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		48-30/3/22	10,000	10,000	9,000	
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI			227,568	227,568	188,600	
a	Dự án nhóm B			206,968	206,968	169,000	
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Nam	Công an tỉnh	809-28/3/22	76,968	76,968	69,000	
2	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông trên địa bàn tỉnh		1190-31/5/22	130,000	130,000	100,000	
b	Dự án nhóm C			20,600	20,600	19,600	
1	Hội trường cho An ninh huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông	Công an tỉnh	76-20/5/22	10,600	10,600	10,100	
2	Mua sắm Hệ thống trang thiết bị, phần mềm nghiệp vụ phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao		228-08/11/21	10,000	10,000	9,500	
III	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			182,639	182,639	132,600	
a	Dự án nhóm B			179,864	179,864	130,000	
1	Trường THPT Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3351-16/11/21	59,864	59,864	50,000	
2	Trường THPT Núi Thành		1482-31/5/22	60,000	60,000	40,000	
3	Trường THPT Lương Thúc Kỳ		1484-31/5/22	60,000	60,000	40,000	
b	Dự án nhóm C			2,775	2,775	2,600	
1	Trường THPT Trần Phú; hạng mục: Kè chắn đất kết hợp tường bảo vệ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	202-17/12/21	2,775	2,775	2,600	
IV	Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			72,000	72,000	64,000	
a	Dự án nhóm C			72,000	72,000	64,000	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1489-31/5/22	22,000	22,000	20,000	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang		1490-31/5/22	25,000	25,000	22,000	
3	Xây dựng mới khu khám bệnh cấp cứu Bệnh viện Tâm thần		1488-31/5/22	25,000	25,000	22,000	
V	VĂN HÓA - THÔNG TIN			59,700	44,962	43,800	
a	Dự án nhóm C			59,700	44,962	43,800	
1	Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh	82-31/5/22	9,962	9,962	9,500	
2	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)	UBND thành phố Hội An	153-13/1/22	20,500	10,000	10,000	
3	Tôn tạo di tích Cây Thông Một, thành phố Hội An - Địa điểm thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam		1483-31/5/22	15,000	15,000	14,300	
4	Nâng cấp, tôn tạo Khu di tích lịch sử Vụ thám sát Đồng Trại, huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	79-30/5/22	14,238	10,000	10,000	
VI	PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH - THÔNG TẤN			50,000	50,000	47,000	
a	Dự án nhóm B			50,000	50,000	47,000	
1	Thiết bị nâng cao năng lực sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình	Đài Phát thanh - Truyền hình	68-10/1/22	50,000	50,000	47,000	
VII	THỂ DỤC THỂ THAO			145,000	105,000	62,000	
a	Dự án nhóm B			45,000	45,000	22,000	
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1487-31/5/22	45,000	45,000	22,000	
b	Dự án nhóm C			100,000	60,000	40,000	
1	Nâng cấp sân vận động Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	11-5/11/22	40,000	40,000	20,000	
2	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa - Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 (Đầu tư Khu liên hợp Thể thao trung tâm huyện gồm: Sân vận động, nhà thi đấu đa năng, hạ tầng kỹ thuật)	UBND huyện Đông Giang		30,000	10,000	10,000	
3	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa - Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 (Cải tạo, nâng cấp sân vận động; đầu tư xây dựng mới sân nền, hệ thống chiếu sáng Khu trung bày)	UBND huyện Phước Sơn		30,000	10,000	10,000	
VIII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			27,055	27,055	26,355	
a	Dự án nhóm C			27,055	27,055	26,355	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Đường vào khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	UBND huyện Núi Thành	1704-24/6/22	15,000	15,000	14,300	
2	Đóng cửa mỏ khoáng sản quặng vàng tại mỏ vàng Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD tỉnh	234-29/12/22	12,055	12,055	12,055	
IX	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			5,086,212	1,938,012	623,700	
IX.1	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			367,993	233,993	121,700	
a	Dự án nhóm B			100,000	-	-	
1	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang	05-21/4/20	100,000			
b	Dự án nhóm C			267,993	233,993	121,700	
1	Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ	Sở NN&PTNT		15,000	15,000	15,000	
2	Vườn Quốc gia Sông Thanh; hạng mục: Các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng, chòi canh lửa; hệ thống đường mòn tuần tra rừng kết hợp du lịch sinh thái (26km)	BQL dự án Vườn Quốc gia Sông Thanh	188-25/10/22	9,993	9,993	9,000	
3	Xây dựng nhà vườn ươm và hệ thống đường nội bộ trong vườn ươm tại Vườn Quốc gia Sông Thanh		189-26/10/22	10,000	10,000	9,000	
4	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 3)	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/22	75,000	60,000	25,000	
5	Nâng cấp hồ Hồ Cái, huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	864-31/3/22	30,000	27,000	15,000	
6	Kè Sông Trường, đoạn qua xã Phước Hòa	UBND huyện Phước Sơn	855-31/3/22	70,000	56,000	30,000	
7	Kênh chính N22 Bắc Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	279-25/01/22	18,000	18,000	13,000	
8	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam, huyện Thăng Bình	Sở TN&MT		32,000	32,000		
9	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Làng Yều, xã Đại Hưng	UBND huyện Đại Lộc	32-07/3/22	8,000	6,000	5,700	
IX.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			4,450,658	1,660,458	485,000	
a	Dự án nhóm B			4,324,760	1,551,760	425,000	
1	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	1416-25/5/22	2,056,760	498,760	-	
2	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường 129 (Võ Chí Công) và ĐT613B		3995-31/12/21	646,000	129,000	45,000	
3	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C		3927-31/12/21	340,000	340,000	120,000	
4	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Diêm - A Sờ		2937-18/10/21	260,000	260,000	90,000	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
5	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn	1312-16/5/22	498,000	100,000	-	
6	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức	20-16/3/21	275,000		-	
7	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiếm làm vào khu dân cư thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	1264-11/5/22	249,000	224,000	170,000	
b	Dự án nhóm C			125,898	108,698	60,000	
1	Nâng cấp và kéo dài đường ĐH4.NS (Đại Bình, huyện Nông Sơn đi Đại Thạnh, huyện Đại Lộc)	UBND huyện Nông Sơn	2109-11/8/22	49,898	47,898	20,000	
2	Đường bao từ ngõ 3 Giã Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Lưu	UBND huyện Hiệp Đức	376-14/02/22	46,000	36,800	20,000	
3	Cầu Sông Bui, huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	856-31/3/22	30,000	24,000	20,000	
IX.3	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			267,561	43,561	17,000	
a	Dự án nhóm B			249,000	25,000	-	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở TT&TT	1407-25/5/22	249,000	25,000	-	
b	Dự án nhóm C			18,561	18,561	17,000	
1	Hệ thống hội nghị truyền hình cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	867-31/3/22	18,561	18,561	17,000	
X	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ			172,664	116,331	113,800	
X.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			98,814	72,481	70,500	
a	Dự án nhóm C			98,814	72,481	70,500	
1	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh	Sở KH&CN	164-08/11/21	6,500	6,500	6,200	
2	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Công an tỉnh	Công an tỉnh	155-27/10/21	9,800	9,800	9,300	
3	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Quảng Nam	Thanh tra tỉnh	80-31/5/22	14,950	14,950	14,300	
4	Trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh; hạng mục: Gia cố mái taluy	Sở NN&PTNT	75-20/5/22	3,182	3,182	3,000	
5	Trụ sở làm việc Ban Quản lý bảo tồn Sao La; hạng mục: Gia cố mái taluy, bể chứa nước sinh hoạt		77-23/5/22	1,049	1,049	1,000	
6	Trụ sở làm việc Ban Dân tộc; hạng mục: Hội trường, phòng trưng bày, cải tạo nâng cấp nhà khách và các hạng mục phụ trợ	Ban Dân tộc	83-31/5/22	7,000	7,000	6,700	
7	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	1480-31/5/22	30,000	15,000	15,000	
8	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	1485-31/5/22	26,334	15,000	15,000	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
X.2	HOẠT ĐỘNG ĐẢNG			64,000	34,000	33,700	
a	Dự án nhóm B			60,000	30,000	30,000	
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	339-28/01/22	60,000	30,000	30,000	
b	Dự án nhóm C			4,000	4,000	3,700	
1	Nhà xe Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	12-26/01/22	2,000	2,000	1,800	
2	Phòng trưng bày truyền thống Tỉnh ủy Quảng Nam		99-15/6/22	2,000	2,000	1,900	
X.3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			9,850	9,850	9,600	
a	Dự án nhóm C			9,850	9,850	9,600	
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	216-22/12/21	3,000	3,000	2,900	
2	Sửa chữa trụ sở làm việc và xây dựng hội trường Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	81-31/5/22	6,850	6,850	6,700	
XI	BẢO ĐẢM XÃ HỘI			97,760	75,361	74,100	
a	Dự án nhóm B			58,000	40,600	40,600	
1	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	866-31/3/22	58,000	40,600	40,600	
b	Dự án nhóm C			39,760	34,761	33,500	
1	Cải tạo, nâng cấp Làng Hòa Bình Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	26-04/3/22	10,000	10,000	9,500	
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam		46-30/3/22	14,761	14,761	14,000	
3	Đền liệt sĩ huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	43-30/3/22	14,999	10,000	10,000	
C	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2023			1,774,137	361,346	29,100	8
I	QUỐC PHÒNG			141,000	-	-	
a	Dự án nhóm B			141,000	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	23-19/4/21	141,000		-	
II	VĂN HÓA - THÔNG TIN			4,291	4,000	4,000	
a	Dự án nhóm C			4,291	4,000	4,000	
1	Nâng cấp, cải tạo đường vào di tích Giếng nước Quốc hội (xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức)	UBND huyện Hiệp Đức	141-26/8/22	4,291	4,000	4,000	
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			1,616,500	345,000	14,000	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
III.1	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			576,500	170,000	14,000	
a	Dự án nhóm B			576,500	170,000	14,000	
1	Hồ Suối Thỏ	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	1128-28/4/22	150,000	30,000	-	
2	Nâng cấp mở rộng khu neo đậu tránh trú bão An Hòa kết hợp cảng cá Tam Quang		5140-30/12/22	426,500	140,000	14,000	
III.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			840,000	155,000	-	
a	Dự án nhóm B			840,000	155,000	-	
1	Cầu Vân Ly và đường dẫn	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	23-19/4/21	575,000	155,000	-	
2	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	UBND huyện Thăng Bình	20-16/3/21	265,000		-	
III.3	DU LỊCH			200,000	20,000	-	
a	Dự án nhóm B			200,000	20,000	-	
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	2949-01/11/22	200,000	20,000	-	
IV	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ			12,346	12,346	11,100	
IV.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			12,346	12,346	11,100	
a	Dự án nhóm C			12,346	12,346	11,100	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	191-28/10/22	12,346	12,346	11,100	

DANH MỤC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025,
TIẾP TỤC ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2024 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư					Tổng số dự án 2021-2025	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó:		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					NS tỉnh	NSTW	
				Tổng số	Trong đó:						
					NS tỉnh	NSTW					
	TỔNG SỐ			6,855,505	1,820,374	4,783,500	33	4,822,580	460,000	4,362,580	
A	DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH			752,614	752,614	-	19	460,000	460,000	-	
I	QUỐC PHÒNG			55,000	55,000		2	30,000	30,000	-	
a	Dự án nhóm B			45,000	45,000		1	23,000	23,000	-	
1	Hải đội Dân quân thường trực tại khu vực Cảng cá An Hòa, xã Tam Giang (*)	BCH Quân sự tỉnh		45,000	45,000		1	23,000	23,000		
a	Dự án nhóm C			10,000	10,000		1	7,000	7,000	-	
1	Doanh trại Đại đội Trinh sát 105 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sê Kông (Lào)	BCH Quân sự tỉnh		10,000	10,000		1	7,000	7,000		
II	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			207,500	207,500		8	119,100	119,100	-	
a	Dự án nhóm B			45,000	45,000		1	20,000	20,000	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTNT tỉnh, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh		45,000	45,000		1	20,000	20,000		

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư					Tổng số dự án 2021-2025	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó:		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					NS tỉnh	NSTW	
				Tổng số	Trong đó:						
b	Dự án nhóm C			162,500	162,500		7	99,100	99,100	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Thái Bình, huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3702-30/12/22	15,000	15,000		1	10,500	10,500		
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tiểu La, huyện Thăng Bình		3701-29/12/22	27,500	27,500		1	19,300	19,300		
3	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Hiệp Đức, huyện Hiệp Đức			17,500	17,500		1	12,300	12,300		
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tố Hữu, huyện Nam Giang			10,000	10,000		1	7,000	7,000		
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Duy Xuyên			20,000	20,000		1	14,000	14,000		
6	Trường THPT Nông Sơn, huyện Nông Sơn			30,000	30,000		1	21,000	21,000		
7	Xây dựng và cải tạo Trường Chính trị tỉnh Quảng Nam			42,500	42,500		1	15,000	15,000		
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			163,000	163,000		2	143,400	143,400	-	
a	Dự án nhóm B			144,000	144,000		1	130,000	130,000	-	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Mua sắm trang thiết bị y tế rời, nội thất phòng mổ, thiết bị văn phòng Khu điều trị kỹ thuật cao	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		144,000	144,000		1	130,000	130,000		
a	Dự án nhóm C			19,000	19,000		1	13,400	13,400	-	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sê Koong (Lào)	BQL dự án ĐTXD tỉnh		19,000	19,000		1	13,400	13,400		

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư					Tổng số dự án 2021-2025	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó:		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					NS tỉnh	NSTW	
				Tổng số	Trong đó:						
						NS tỉnh	NSTW				
IV	VĂN HÓA - THÔNG TIN			30,000	30,000		1	15,000	15,000	-	
a	Dự án nhóm C			30,000	30,000		1	15,000	15,000	-	
1	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử cấp quốc gia Nhà lưu niệm cụ Phan Châu Trinh	UBND huyện Phú Ninh		30,000	30,000		1	15,000	15,000		
V	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			185,614	185,614		3	95,500	95,500	-	
a	Dự án nhóm B			156,000	156,000		1	75,000	75,000	-	
1	Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh		156,000	156,000		1	75,000	75,000		
b	Dự án nhóm C			29,614	29,614		2	20,500	20,500	-	
1	Đóng cửa khu chôn lấp rác thải tại xã Đại Hiệp	Sở TN&MT		15,000	15,000		1	10,500	10,500		
2	Đầu tư hệ thống thu gom nước mặt Khu xử lý rác thải Tam Xuân 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	92-24/5/23	14,614	14,614		1	10,000	10,000		
VI	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			111,500	111,500		3	57,000	57,000	-	
VI.1	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			90,000	90,000		1	45,000	45,000	-	
a	Dự án nhóm B			90,000	90,000		1	45,000	45,000	-	
1	Sắp xếp dân cư khu vực đường Trường Sơn Đông	UBND huyện Nam Giang		90,000	90,000		1	45,000	45,000		
VI.2	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ			21,500	21,500		2	12,000	12,000	-	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư					Tổng số dự án 2021-2025	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó:		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					NS tỉnh	NSTW	
				Tổng số	Trong đó:						
					NS tỉnh	NSTW					
a	Dự án nhóm C			21,500	21,500		2	12,000	12,000	-	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy		15,000	15,000		1	7,500	7,500		
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ban Nội chính Tỉnh ủy	Ban Nội chính Tỉnh ủy		6,500	6,500		1	4,500	4,500		
B	DANH MỤC DỰ ÁN TRONG GIAI ĐOẠN NÀY ĐẦU TƯ TRƯỚC TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH SẼ BỐ TRÍ TRONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			6,102,891	1,067,760	4,783,500	14	4,362,580	-	4,362,580	
I	QUỐC PHÒNG			141,000	-	136,000	1	95,000	-	95,000	
a	Dự án nhóm B			141,000	-	136,000	1	95,000	-	95,000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Lĩnh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	2294-06/9/22	141,000	-	136,000	1	95,000		95,000	
II	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			307,147	30,000	270,000	3	224,580	-	224,580	
a	Dự án nhóm B			307,147	30,000	270,000	3	224,580	-	224,580	
1	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn	844-31/3/21	57,147	-	50,000	1	50,000		50,000	
2	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang	05-21/4/20	100,000		100,000	1	90,000		90,000	
3	Hồ Suối Thỏ	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1128-28/4/22	150,000	30,000	120,000	1	84,580		84,580	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư					Tổng số dự án 2021-2025	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó:		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					NS tỉnh	NSTW	
				Tổng số	Trong đó:						
					NS tỉnh	NSTW					
III	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			4,865,760	992,760	3,823,500	7	3,543,000	-	3,543,000	
a	Dự án nhóm B			4,865,760	992,760	3,823,500	7	3,543,000	-	3,543,000	
1	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	2721-24/9/21	550,000	110,000	440,000	1	440,000		440,000	
2	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)		1416-25/5/22	2,056,760	498,760	1,558,000	1	1,558,000		1,558,000	
3	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường 129 (Võ Chí Công) và ĐT613B		3995-31/12/21	646,000	129,000	517,000	1	517,000		517,000	
4	Cầu Văn Ly và đường dẫn	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	23-19/4/21	575,000	155,000	420,000	1	294,000		294,000	
5	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn	1312-16/5/22	498,000	100,000	398,000	1	398,000		398,000	
6	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	UBND huyện Thăng Bình	20-16/3/21	265,000		238,500	1	165,000		165,000	
7	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức	20-16/3/21	275,000		252,000	1	171,000		171,000	
IV	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ			339,984	-	150,000	1	150,000	-	150,000	
a	Dự án nhóm B			339,984	-	150,000	1	150,000	-	150,000	
1	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/21	339,984		150,000	1	150,000		150,000	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư					Tổng số dự án 2021-2025	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó:		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					NS tỉnh	NSTW	
				Tổng số	Trong đó:						
					NS tỉnh	NSTW					
V	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			249,000	25,000	224,000	1	224,000	-	224,000	
a	Dự án nhóm B			249,000	25,000	224,000	1	224,000	-	224,000	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	1407-25/5/22	249,000	25,000	224,000	1	224,000		224,000	
VI	DU LỊCH			200,000	20,000	180,000	1	126,000	-	126,000	
a	Dự án nhóm B			200,000	20,000	180,000	1	126,000	-	126,000	
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	2949-01/11/22	200,000	20,000	180,000	1	126,000		126,000	

Ghi chú: (*) Theo báo cáo của BCH Quân sự tỉnh, dự kiến Quý 3, 4/2023, Cục Dân quân tự vệ bàn giao 06 tàu khoảng 1.800-4.000CV và nhân sự phục vụ là 170 người
- Đối với 19 dự án đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh (Mục A), có 08/19 dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư

**DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH DỰ KIẾN ĐẦU TƯ
KHI ĐẢM BẢO NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
	TỔNG SỐ			1,213,634	1,213,634	16
I	QUỐC PHÒNG			47,000	47,000	1
a	Dự án nhóm C			47,000	47,000	1
1	Bê tông hóa đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3127-17/11/22	47,000	47,000	1
II	Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			219,634	219,634	5
a	Dự án nhóm B			189,000	189,000	2
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh		120,000	120,000	1
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc; hạng mục: Hệ thống nội thất, trang thiết bị phòng mổ tại Khoa Gây mê hồi sức, Ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y	Bệnh viện Đa khoa KV miền núi phía Bắc		69,000	69,000	1
b	Dự án nhóm C			30,634	30,634	3
1	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Đa liễu tỉnh Quảng Nam	Sở Y tế		3,163	3,163	1
2	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Đại Lộc			2,471	2,471	1
3	Xây mới khoa Hen, COPD và Bệnh phổi nghề nghiệp (2 tầng) Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	BQL dự án ĐTXD tỉnh		25,000	25,000	1
III	VĂN HÓA - THÔNG TIN			6,000	6,000	1
a	Dự án nhóm C			6,000	6,000	1
1	Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương (diện tích 8,5ha)	Sở VH-TT&DL		6,000	6,000	1
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			925,000	925,000	5

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
IV.1	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIÊM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			5,000	5,000	1
a	Dự án nhóm C			5,000	5,000	1
1	Đầu tư các hạng mục và trang thiết bị bảo vệ rừng, PCCC rừng và BTTN, DLST, cứu hộ	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh		5,000	5,000	1
IV.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			920,000	920,000	4
a	Dự án nhóm B			920,000	920,000	4
1	Đường giao thông nội thị phía bắc Đông Bắc Trung tâm hành chính huyện từ đập dâng sông Avuong đến Km14 tuyến ĐT606			320,000	320,000	1
2	Các tuyến đường nội thị khu trung tâm hành chính huyện Nam Giang			320,000	320,000	1
3	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Trung tâm hành chính huyện Nam Trà My			160,000	160,000	1
4	Kè khẩn cấp sông Vu gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa			120,000	120,000	1
V	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ			16,000	16,000	4
V.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			16,000	16,000	4
a	Dự án nhóm C			16,000	16,000	4
1	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Trà My	Sở NN&PTNT		4,000	4,000	1
2	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Đông Giang			4,000	4,000	1
3	Nhà làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Tiên Phước			4,000	4,000	1
4	Nhà làm việc của Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1			4,000	4,000	1

**DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
HOẶC ĐẦU TƯ TRƯỚC TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025	Văn bản cam kết đầu tư trước từ nguồn ngân sách cấp huyện
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ			4,261,800	3,544,700	46	
A	DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			3,467,800	3,152,900	39	
I	QUỐC PHÒNG			20,000	20,000	1	
a	Dự án nhóm C			20,000	20,000	1	
1	Cầu kiểm soát, nhà làm việc trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Đại và xây dựng bổ sung một số hạng mục thuộc Đồn Biên phòng Cửa Đại (260)	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3366-09/12/22	20,000	20,000	1	
II	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			123,000	123,000	8	
a	Dự án nhóm C			123,000	123,000	8	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Võ Nguyên Giáp, huyện Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD tỉnh		27,000	27,000	1	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã Điện Bàn			15,000	15,000	1	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Quang Trung, huyện Đông Giang	BQL dự án		12,500	12,500	1	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025	Văn bản cam kết đầu tư trước từ nguồn ngân sách cấp huyện
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Văn Cừ, huyện Quế Sơn	ĐTXD tỉnh		15,000	15,000	1	
5	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ, huyện Đại Lộc	BQL dự án ĐTXD tỉnh	232-29/12/22	10,000	10,000	1	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTNT Phước Sơn, huyện Phước Sơn			20,000	20,000	1	
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Bắc Trà My, huyện Bắc Trà My			12,500	12,500	1	
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi (bao gồm san ủi khu đất phía trước công trường), huyện Nam Giang			11,000	11,000	1	
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			48,000	48,000	2	
a	Dự án nhóm C			48,000	48,000	2	
1	Phòng Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1486-31/5/22	40,000	40,000	1	
2	Nâng cao năng lực kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Sở KH&CN		8,000	8,000	1	
IV	Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			195,000	135,000	3	
a	Dự án nhóm B			170,000	110,000	2	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh		50,000	50,000	1	
2	Trung tâm Y tế thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An		120,000	60,000	1	
b	Dự án nhóm C			25,000	25,000	1	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025	Văn bản cam kết đầu tư trước từ nguồn ngân sách cấp huyện
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Khởi hành chính, hội trường Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3476-20/12/22	25,000	25,000	1	
V	VĂN HÓA - THÔNG TIN			41,000	23,500	2	
a	Dự án nhóm C			41,000	23,500	2	
1	Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương (diện tích 8,5ha)	Sở VH-TT&DL		6,000	6,000	1	
2	Tượng đài Chiến thắng Nông Sơn - Trung Phước	UBND huyện Nông Sơn		35,000	17,500	1	
VI	PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH - THÔNG TẤN			50,000	50,000	1	
a	Dự án nhóm B			50,000	50,000	1	
1	Thiết bị khâu tiền kỳ, hậu kỳ và lưu trữ phục vụ sản xuất chương trình truyền hình	Đài Phát thanh - Truyền hình		50,000	50,000	1	
VII	THỂ DỤC THỂ THAO			30,000	15,000	1	
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa- Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 (Đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao trung tâm huyện: sân vận động, nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ liên quan)	UBND huyện Tây Giang		30,000	15,000	1	
VIII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			100,000	100,000	1	
a	Dự án nhóm B			100,000	100,000	1	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025	Văn bản cam kết đầu tư trước từ nguồn ngân sách cấp huyện
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Xử lý nước thải vùng Đông	BQL dự án ĐTXD tỉnh		100,000	100,000	1	
IX	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			2,802,000	2,594,400	16	
IX.1	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIÊM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			132,000	109,000	6	
a	Dự án nhóm C			132,000	109,000	6	
1	Phát triển các loại cây vùng cát ven biển tỉnh Quảng Nam thích ứng với biến đổi khí hậu	Sở NN&PTNT		30,000	10,000	1	
2	Khu trung tâm cứu hộ vườn Quốc gia sông Thanh	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh		12,000	12,000	1	
3	Kiên cố hoá kênh Hồ chứa nước Việt An	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT		20,000	20,000	1	
4	Hệ thống kênh tưới N1, N2 Hồ chứa nước Lộc Đại			25,000	25,000	1	
5	Xây dựng khu neo đậu và tránh trú bão tàu cá Khu vực 03 xã Tam Tiến, Tam Hòa và Tam Xuân I, huyện Núi Thành			15,000	15,000	1	
6	Đập ngăn dòng sông AVương kết nối giao thông khu dân cư Đông Bắc, huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		30,000	27,000	1	
IX.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			2,320,000	2,137,900	8	
a	Dự án nhóm B			2,320,000	2,137,900	8	
1	Đường nối Cầu Bình Đào đến đường Võ Chí Công			110,000	110,000	1	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025	Văn bản cam kết đầu tư trước từ nguồn ngân sách cấp huyện
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
2	Cầu Phong Thử trên tuyến ĐT609	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3538-23/12/22	125,000	125,000	1	
3	Cầu Nghĩa Tự		783-25/3/22	315,000	315,000	1	
4	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường ven biển 129		3929-31/12/21	473,000	473,000	1	
5	Đường gom hai bên tuyến Quốc lộ 1 (đoạn giáp TP Tam Kỳ đến nút giao thông ĐT615 mới)		36-20/7/22	160,000	160,000	1	Mở rộng đường Quốc lộ 1A (đoạn giáp thành phố Tam Kỳ đến nút giao đường ĐT615 mới)
6	Hoàn thiện đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ (theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh)			450,000	450,000	1	
7	Đường nối Quốc lộ 1 đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	UBND huyện Duy Xuyên		567,000	396,900	1	
8	Đường nối từ Quốc lộ 1A (Bình Tú) - Đường Võ Chí Công - UBND xã Bình Sa	UBND huyện Thăng Bình		120,000	108,000	1	
IX.3	CẤP, THOÁT NƯỚC			325,000	325,000	1	
a	Dự án nhóm B			325,000	325,000	1	
1	Hoàn thiện hệ thống thoát nước kết hợp mở rộng đường ĐT603B từ thị xã Điện Bàn đến thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh		325,000	325,000	1	
IX.4	DU LỊCH			25,000	22,500	1	
a	Dự án nhóm C			25,000	22,500	1	
1	Đường vào quần thể cây di sản PoMu	UBND huyện Tây Giang	1573-07/10/22	25,000	22,500	1	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025	Văn bản cam kết đầu tư trước từ nguồn ngân sách cấp huyện
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
X	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ			42,800	28,000	3	
X.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			13,000	13,000	2	
a	Dự án nhóm C			13,000	13,000	2	
1	Trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc Linh và Dược liệu Quảng Nam tại huyện Nam Trà My	Sở NN&PTNT		8,000	8,000	1	
2	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản			5,000	5,000	1	
X.2	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			29,800	15,000	1	
a	Dự án nhóm C			29,800	15,000	1	
1	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	5363-31/10/22	29,800	15,000	1	
XI	BẢO ĐẢM XÃ HỘI			16,000	16,000	1	
a	Dự án nhóm C			16,000	16,000	1	
1	Trường Cao đẳng Quảng Nam; hạng mục: Khối ký túc xá (cơ sở đào tạo Bắc Quảng Nam) tại phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn	Trường Cao đẳng Quảng Nam		16,000	16,000	1	
B	DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRƯỚC TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HOẶC CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			794,000	391,800	7	
I	VĂN HÓA - THÔNG TIN			60,000	30,000	1	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025	Văn bản cam kết đầu tư trước từ nguồn ngân sách cấp huyện
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
a	Dự án nhóm B			60,000	30,000	1	
1	Khu di tích Tượng đài chiến thắng Núi Thành	UBND huyện Núi Thành		60,000	30,000	1	Công văn số 1010/UBND-TCKH ngày 29/5/2023 của UBND huyện Núi Thành
II	THỂ DỤC THỂ THAO			30,000	15,000	1	
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa- Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 (Cải tạo, nâng cấp sân vận động; đầu tư xây dựng mới nhà thi đấu đa năng, nhà biểu diễn)	UBND huyện Bắc Trà My		30,000	15,000	1	Công văn số 1076/UBND-TCKH ngày 31/5/2023 của UBND huyện Bắc Trà My
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			564,000	286,800	3	
III.1	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			424,000	216,800	2	
a	Dự án nhóm B			400,000	200,000	1	
1	Kè chống sạt lở kết hợp đường cảnh quan ven sông Tam Kỳ và khu tái định cư	UBND thành phố Tam Kỳ		400,000	200,000	1	Công văn số 1267/UBND-KTTH ngày 26/5/2023 của UBND thành phố Tam Kỳ
b	Dự án nhóm C			24,000	16,800	1	
1	Kiên cố hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cân, xã Đại Hiệp	UBND huyện Đại Lộc	1337-28/10/22	24,000	16,800	1	Công văn số 2001/UBND-TCKH ngày 24/5/2023 của UBND huyện Đại Lộc
III.3	DU LỊCH			140,000	70,000	1	
a	Dự án nhóm B			140,000	70,000	1	

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng số dự án 2021-2025	Văn bản cam kết đầu tư trước từ nguồn ngân sách cấp huyện
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Công viên cảnh quang ven sông Bàn Thạch	UBND thành phố Tam Kỳ		140,000	70,000	1	Công văn số 1267/UBND-KTTH ngày 26/5/2023 của UBND thành phố Tam Kỳ
V	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ			140,000	60,000	2	
IV.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			80,000	30,000	1	
a	Dự án nhóm B			80,000	30,000	1	
1	Nhà làm việc HĐND và UBND huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	1351-31/10/22	80,000	30,000	1	Công văn số 2001/UBND-TCKH ngày 24/5/2023 của UBND huyện Đại Lộc
IV.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG			60,000	30,000	1	
a	Dự án nhóm B			60,000	30,000	1	
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	1246-31/10/22	60,000	30,000	1	Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 26/5/2023 của UBND huyện Quế Sơn

DANH MỤC DỰ ÁN ĐƯỢC BỐ TRÍ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
ĐỂ THANH TOÁN CÁC CHI PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN ĐẾN ĐIỂM DỪNG KỸ THUẬT (BAO GỒM DỰ ÁN
ĐẦU TƯ TRƯỚC TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
	TỔNG SỐ			4,294,800	2,697,700	31,025
I	QUỐC PHÒNG			67,000	67,000	2,100
a	Dự án nhóm C			67,000	67,000	2,100
1	Bê tông hóa đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3127-17/11/22	47,000	47,000	1,700
2	Cầu kiểm soát, nhà làm việc trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Đại và xây dựng bổ sung một số hạng mục thuộc Đồn Biên phòng Cửa Đại (260)		3366-09/12/22	20,000	20,000	400
II	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			112,000	112,000	2,713
a	Dự án nhóm C			112,000	112,000	2,713
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Võ Nguyên Giáp, huyện Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD tỉnh		27,000	27,000	355
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã Điện Bàn			15,000	15,000	171
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Quang Trung, huyện Đông Giang			12,500	12,500	424
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Văn Cừ, huyện Quế Sơn			15,000	15,000	636
5	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ, huyện Đại Lộc		232-29/12/22	10,000	10,000	390
6	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTNT Phước Sơn, huyện Phước Sơn			20,000	20,000	229
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Bắc Trà My, huyện Bắc Trà My			12,500	12,500	508
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			48,000	48,000	1,017

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
a	Dự án nhóm C			48,000	48,000	1,017
1	Phòng Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1486-31/5/22	40,000	40,000	994
2	Nâng cao năng lực kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Sở KH&CN		8,000	8,000	23
IV	Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			25,000	25,000	424
a	Dự án nhóm C			25,000	25,000	424
1	Khởi hành chính, hội trường Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3476-20/12/22	25,000	25,000	424
V	THỂ DỤC THỂ THAO			30,000	15,000	1,000
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 (Cải tạo, nâng cấp sân vận động; đầu tư xây dựng mới nhà thi đấu đa năng, nhà biểu diễn)	UBND huyện Bắc Trà My		30,000	15,000	1,000
VI	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			100,000	100,000	2,000
a	Dự án nhóm B			100,000	100,000	2,000
1	Xử lý nước thải vùng Đông	BQL dự án ĐTXD tỉnh		100,000	100,000	2,000
VII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			3,883,000	2,315,700	20,771
VII.1	NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ			24,000	16,800	1,200
a	Dự án nhóm C			24,000	16,800	1,200
1	Kiên cố hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cân, xã Đại Hiệp	UBND huyện Đại Lộc	1337-28/10/22	24,000	16,800	1,200
VII.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			3,585,000	2,251,400	16,708
a	Dự án nhóm B			3,311,000	2,203,900	13,845
1	Cầu Phong Thử trên tuyến ĐT609		3538-23/12/22	125,000	125,000	1,000
2	Cầu Nghĩa Tự		783-25/3/22	315,000	315,000	2,300
3	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường ven biển 129		3929-31/12/21	473,000	473,000	3,000

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
4	Mở rộng đường Quốc lộ 1A (đoạn giáp thành phố Tam Kỳ đến nút giao đường ĐT615 mới)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông		160,000	160,000	1,000
5	Mở rộng Đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ (theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh)			450,000	450,000	2,000
6	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường 129 (Võ Chí Công) và ĐT613B		3995-31/12/21	646,000	129,000	1,092
7	Cầu Văn Ly và đường dẫn		23-19/4/21	575,000	155,000	1,653
8	Đường nối Quốc lộ 1 đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	UBND huyện Duy Xuyên		567,000	396,900	1,800
VII.2	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			249,000	25,000	1,863
a	Dự án nhóm B			249,000	25,000	1,863
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	1407-25/5/22	249,000	25,000	1,863
VII.3	DU LỊCH			25,000	22,500	1,000
a	Dự án nhóm C			25,000	22,500	1,000
1	Đường vào quần thể cây di sản PơMu	UBND huyện Tây Giang	1573-07/10/22	25,000	22,500	1,000
VIII	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ			29,800	15,000	1,000
VIII.1	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			29,800	15,000	1,000
a	Dự án nhóm C			29,800	15,000	1,000
1	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	5363-31/10/22	29,800	15,000	1,000

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025 □*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 theo NQ70	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021- 2025 sau điều chỉnh	Số vốn chuyển nguồn thực hiện sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tăng	Giảm			
	TỔNG SỐ	14,047,541	9,280,177	4,275,447	47,069	520,476	3,802,040	271,891	
A	DANH MỤC NGHỊ QUYẾT CÓ HIỆU LỰC THỰC HIỆN ĐẾN HẾT NĂM 2025	12,811,745	8,298,797	4,033,447	47,069	480,376	3,600,140	-	31
I	DANH MỤC NGHỊ QUYẾT CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	4,904,526	3,456,715	1,200,482	47,069	295,897	951,654	-	
1	Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016, Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 về cơ chế đặc thù thành phố Tam Kỳ, Hội An; thị xã Điện Bàn; huyện Núi Thành	410,000	300,000	4,093	5,069		9,162		Hoàn thành
2	Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	250,000	220,000	21,484		10,049	11,435		Hoàn thành
3	Nghị quyết số 161/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015, số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	87,500	87,500	24,702			24,702		Hoàn thành
4	Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 về cơ chế đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	700,000	453,000	44,735			44,735		Hoàn thành
5	Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013, số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	1,058,515	1,058,515	100,000			100,000		Hoàn thành
6	Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	530,000	260,000	188,206		90,000	98,206		
7	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025	210,000	196,000	140,000	42,000		182,000		

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 theo NQ70	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021- 2025 sau điều chỉnh	Số vốn chuyển nguồn thực hiện sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tính		Tăng	Giảm			
8	Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019, Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh	402,000	346,000	246,000		66,000	180,000		Hoàn thành do NQ có hiệu lực đến hết năm 2022
9	Thông báo số 338-TB/TU ngày 05/6/2018, Thông báo 186-TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Tiên Phước	300,000	158,000	126,436			126,436		
10	Kế hoạch số 7627/KH-UBND ngày 28/12/2018 về hỗ trợ đầu tư thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	101,400	50,700	10,700			10,700		
11	Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 về phê duyệt kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2019 - 2020	565,303	107,000	79,125		74,848	4,277		
12	Nghị quyết 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	100,000	100,000	100,000		55,000	45,000		
13	Dự án phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu	189,808	120,000	115,000			115,000		
II	DANH MỤC NGHỊ QUYẾT MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	7,907,219	4,842,082	2,832,965	-	184,479	2,648,486	-	
1	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về đề án kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025	2,804,000	1,532,000	766,000			766,000		
2	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 về bổ sung nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2020, trong đó thống nhất bố trí nguồn vốn sửa chữa, hoàn trả các tuyến đường địa phương bị hư hỏng do làm đường công vụ phục vụ thi công cao tốc	23,976	14,386	14,386			14,386		
3	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	901,000	200,000	100,000			100,000		
4	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về xây dựng chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới, đất liền trên địa bàn tỉnh	84,000	42,000	21,000			21,000		
5	Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về quy định cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	778,800	108,010	54,000		39,000	15,000		

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 theo NQ70	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021- 2025 sau điều chỉnh	Số vốn chuyển nguồn thực hiện sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tính		Tăng	Giảm			
6	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025	250,000	250,000	125,000			125,000		
7	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2023	34,275	19,841	10,000		10,000	-		NQ chuyển sang sử dụng nguồn sự nghiệp
8	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025	968,222	964,845	418,579		59,479	359,100		
9	Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	133,000	46,000	23,000			23,000		
10	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026	203,946	100,000	50,000			50,000		
11	Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	250,000	250,000	125,000		15,000	110,000		
12	Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	100,000	100,000	100,000		40,000	60,000		
13	Hỗ trợ tu bổ di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh giai đoạn 2022 - 2025	300,000	200,000	60,000			60,000		
14	Đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	630,000	630,000	630,000			630,000		
15	Đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	150,000	150,000	150,000			150,000		
16	Đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	166,000	150,000	150,000			150,000		
17	Nghị quyết số về quy định cơ chế khuyến khích bảo tồn, phát triển Sâm Ngọc Linh và cây dược liệu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025	60,000	15,000	15,000			15,000		Thay Nghị quyết về hỗ trợ trồng cây lấy gỗ làm nhà sắp xếp dân cư miền núi. HĐND tỉnh đã thống nhất tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 theo NQ70	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021- 2025 sau điều chỉnh	Số vốn chuyển nguồn thực hiện sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tăng	Giảm			
18	Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ tín chỉ cacbon	70,000	70,000	21,000		21,000	-		
B	DANH MỤC NGHỊ QUYẾT CÓ HIỆU LỰC THỰC HIỆN ĐẾN HẾT NĂM 2030	1,235,796	981,380	242,000	-	40,100	201,900	271,891	
1	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam	857,796	603,380	147,000			147,000	137,791	- Giai đoạn 2022-2025 thực hiện 102 trụ sở, NS tỉnh 284.791 tỷ đồng; - Giai đoạn 2026-2030 thực hiện 102 trụ sở, NS tỉnh 318,589 tỷ đồng.
2	Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030	378,000	378,000	95,000		40,100	54,900	134,100	Trung bình mỗi năm thực hiện 37,8 tỷ đồng

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 70/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH				CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH TRUNG HẠN			
TT	Danh mục thực hiện	Kế hoạch trung hạn	Ghi chú	TT	Danh mục thực hiện	Kế hoạch trung hạn	Ghi chú
I	NGUỒN VỐN THEO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN	22,121,899		I	NGUỒN VỐN THEO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN SAU ĐIỀU CHỈNH GIẢM	17,435,904	
II	PHÂN BỐ THỰC HIỆN	22,121,899		II	PHÂN BỐ THỰC HIỆN	17,435,904	
1	Dự phòng và đối ứng dự án ODA	2,050,000		1	Dự phòng và đối ứng dự án ODA	1,930,000	
-	Dự phòng	350,000		-	Dự phòng	230,000	
-	Đối ứng dự án ODA	1,700,000		-	Đối ứng dự án ODA	1,700,000	
2	Bội chi ngân sách và trả nợ vay	2,847,775		2	Bội chi ngân sách và trả nợ vay	3,076,208	
-	Bội chi ngân sách địa phương	2,427,898		-	Bội chi ngân sách địa phương	2,656,331	
-	Trả nợ vay đến hạn	419,877		-	Trả nợ vay đến hạn	419,877	
3	Phân bổ cho cấp huyện	5,875,758		3	Phân bổ cho cấp huyện	5,875,758	
-	Phân cấp theo tiêu chí, định mức	1,448,010		-	Phân cấp theo tiêu chí, định mức	1,448,010	
-	Phân bổ chương trình Nghị quyết HĐND tỉnh	4,275,447		-	Phân bổ chương trình Nghị quyết HĐND tỉnh	4,275,447	
-	Vốn khác phân bổ cấp huyện	152,301		-	Vốn khác phân bổ cấp huyện	152,301	

CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 70/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH				52 CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH TRUNG HẠN			
TT	Danh mục thực hiện	Kế hoạch trung hạn	Ghi chú	TT	Danh mục thực hiện	Kế hoạch trung hạn	Ghi chú
4	Phân bổ dự án chuyển tiếp sang 2021 - 2025	3,381,876		4	Phân bổ dự án chuyển tiếp sang 2021 - 2025	3,381,876	
5	Phân bổ đầu tư dự án triển khai 2021 - 2025	7,966,491		5	Phân bổ đầu tư dự án triển khai 2021 - 2023	3,181,434	Tổng mức đầu tư ngân sách tỉnh dự án 5.781,419 tỷ đồng, bố trí giai đoạn 2021 - 2025 chỉ đảm bảo 3.181,434 tỷ đồng, chuyển nguồn 2.599,985 tỷ đồng
				6	Dự án điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn	(500,396)	
				7	Phân bổ đầu tư dự án triển khai 2024 - 2025	460,000	Tổng mức đầu tư ngân sách tỉnh dự án 752,614 tỷ đồng, bố trí giai đoạn 2024 - 2025 là 460 tỷ đồng, chuyển nguồn 292,614 tỷ đồng
				8	Phân bổ thanh toán chi phí các dự án dừng kỹ thuật	31,025	
	=> KẾ HOẠCH VỐN ĐẢM BẢO: (I) - (II) ≥ 0	-			=> KẾ HOẠCH VỐN ĐẢM BẢO: (I) - (II) ≥ 0	-	
QUY ĐỊNH CHUYỂN NGUỒN 20% SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030							
I	KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN	4,424,380		I	KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN	3,487,181	
II	KẾ HOẠCH VỐN CHUYỂN NGUỒN	4,267,723		II	KẾ HOẠCH VỐN CHUYỂN NGUỒN	3,164,490	18.1%
1	Chương trình Nghị quyết HĐND tỉnh	2,439,195		1	Chương trình Nghị quyết HĐND tỉnh	271,891	
2	Dự án triển khai 2021 - 2025	1,828,528		2	Dự án triển khai 2021 - 2023	2,599,985	
				3	Dự án triển khai 2024 - 2025	292,614	
	=> ĐẢM BẢO QUY ĐỊNH (I) - (II) ≥ 0	156,657			=> ĐẢM BẢO QUY ĐỊNH (I) - (II) ≥ 0	322,691	

DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, DỰ KIẾN ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGÂN SÁCH TỈNH THANH TOÁN NỢ KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH TRONG TRƯỜNG HỢP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG DỪNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021		Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm		Tổng mức đầu tư				Giảm (-)	Tăng (+)
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: NS tỉnh				
	TỔNG SỐ						1,988,506	614,975	-	-	74,306.395	74,306.395	12
	DỰ ÁN QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH					-	1,988,506	614,975	-	-	74,306.395	74,306.395	10
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					-	59,007	12,510	-	-	1,718.298	1,718.298	
I.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ					-	59,007	12,510	-	-	1,718.298	1,718.298	
1	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi thủy sản tập trung xã Tam Tiến, huyện Núi Thành	Sở NN&PTNT				4221-01/12/17	19,011	9,399			1,659.393	1,659.393	Quyết định quyết toán số 1848/QĐ-UBND ngày 12/7/2022
2	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển Hội An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam, kết hợp nạo vét Cửa Đại	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT				3970-05/12/19	39,996	3,111			58.905	58.905	Quyết định quyết toán số 2928/QĐ-UBND ngày 31/10/2022
II	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ					-	1,929,499	602,466	-	-	72,588.097	72,588.097	Đề nghị BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư các dự án
1	Đường trục chính ra cảng Tam Hiệp	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh				229-22/7/05	67,655	425			424.976	424.976	Quyết định quyết toán số 92/QĐ-UBND ngày 11/01/2023
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài đến khu công nghiệp Tam Thăng					243-25/12/09	84,577	38,846			1,328.763	1,328.763	Dự án hoàn thành, đang thẩm tra quyết toán
3	Cầu tàu số 02 cảng Kỳ Hà					4149-26/12/96; 64-24/6/04	75,838	49,218			3,523.455	3,523.455	Quyết định quyết toán số 3669/QĐ-UBND ngày 09/11/2010
4	San nền lô số 1 Khu công nghiệp Tam Hiệp, huyện Núi Thành	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh				548-30/01/03	969	969			8.453	8.453	Quyết định quyết toán số 78/QĐ-STC ngày 10/4/2023
5	Bãi đỗ xe và đường tạm vào Khu công nghiệp Tam Hiệp					5111-0/11/03	456	456			8.353	8.353	Quyết định quyết toán số 79/QĐ-STC ngày 10/4/2023
6	Khu dân cư Tam Hiệp					228-09/9/11	72,997	12,938			101.678	101.678	Dự án hoàn thành, đang thẩm tra quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			Quyết định đầu tư đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh đã ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
7	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư, nhà ở công nhân Tam Anh Nam					35-21/02/13	270,539	202,546			1,996.959	1,996.959	Dự án hoàn thành, đang thẩm tra quyết toán
8	Đường trục chính nối khu công nghiệp ô tô Chu Lai Trường Hải đến khu công nghiệp Tam Anh	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh				285-30/10/15	120,000	12,000			1,653.000	1,653.000	Dự án hoàn thành, đang thẩm tra quyết toán
9	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai (giai đoạn 1)					877-31/3/12	252,885	129,490			0.007	0.007	
10	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 1)					4278-21/12/12	983,583	155,577			63,542.453	63,542.453	